



CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ : 10 Trần Hưng Đạo – Hội An

Mã chứng khoán : HOT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT
QUÝ IV/2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

ĐVT : VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		6 724 991 203	14 805 501 042
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2 798 374 624	11 100 104 293
1. Tiền	111	V.01	2 198 374 624	4 400 104 293
- Tiền mặt tại quỹ (gồm cả ngân phiếu)	11A		259 451 096	119 502 435
- Tiền gửi Ngân hàng	11B		1 921 861 027	4 280 381 858
- Tiền đang chuyển	11C		17 062 501	220 000
2. Các khoản tương đương tiền	112		600 000 000	6 700 000 000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
- Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	12A			
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	12B			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2 224 144 468	2 033 301 490
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		1 886 296 229	1 516 263 916
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		383 079 643	140 315 770
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
- Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	13Z			
- Phải thu nội bộ khác	13Y			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	135	V.03	397 466 704	1 239 591 501
- Phải thu khác 138	13A		47 466 704	589 591 501
- Phải thu khác 141	13B			
- Phải thu khác 244	13C		350 000 000	650 000 000
- Phải trả khác 3388	13E			
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		- 442 698 108	- 862 869 697
IV. Hàng tồn kho	140		1 257 452 310	1 527 576 207
1. Hàng tồn kho	141	V.04	1 257 452 310	1 527 576 207
- Hàng mua đang đi trên đường	148			
- Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	142		282 939 204	245 784 876
- Công cụ, dụng cụ trong kho	143		579 661 011	912 189 356
- Chi phí SXKD dở dang	144			
- Thành phẩm tồn kho	145			
- Hàng hóa tồn kho	146		394 852 095	369 601 975
- Hàng hoá kho bảo thuế	14A			
- Hàng gửi đi bán	147			
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		445 019 801	144 519 052
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		432 793 096	130 463 520
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
- Thuế GTGT đầu vào	153			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	12 226 705	14 055 532
4. Tài sản ngắn hạn khác	158			
- Tài sản ngắn hạn khác (1381)	15A			
- Tài sản ngắn hạn khác (141)	15B			
B. Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		58 819 496 563	61 184 506 191
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
- Phải thu dài hạn khác (244)	21A			
- Phải thu dài hạn khác (138..)	21B			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220	V.08	48 263 582 167	52 416 209 566
1. TSCĐ hữu hình	221		41 422 880 458	45 536 183 857
- Nguyên giá	222		200 775 046 591	205 917 160 256
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-159 352 166 133	-160 380 976 399
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	6 840 701 709	6 880 025 709
- Nguyên giá	228		10 891 918 998	10 891 918 998
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-4 051 217 289	-4 011 893 289
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		5 103 286 239	5 058 287 418
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		5 103 286 239	5 058 287 418
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
- Đầu tư vào công ty liên kết	25A			
- Đầu tư vào công ty liên doanh	25B			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		5 452 628 157	3 710 009 207
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	5 452 628 157	3 710 009 207
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		65 544 487 766	75 990 007 233

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
NGUỒN VỐN				
A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		27 604 297 633	19 028 836 206
I. Nợ ngắn hạn	310		26 889 375 491	18 280 307 913
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	5 264 017 238	
- Vay ngắn hạn	A31		5 264 017 238	
- Nợ dài hạn đến hạn trả	B31			
2. Phải trả người bán ngắn hạn	312		4 245 502 363	3 221 786 645
3. Người mua trả tiền trước	313		781 210 200	837 236 215
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	13 310 208 819	10 994 889 797
5. Phải trả người lao động	315		2 056 788 745	1 926 642 915
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.17		
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	998 477 731	833 014 682
- Phải trả&phải nộp khác(3388)	31A		966 508 712	833 014 682
- Phải trả&phải nộp khác(138)	31B			
- Phải trả&phải nộp khác(3382)	31C			
- Phải trả&phải nộp khác(33883)	31D			
- Phải trả&phải nộp khác(3383)	31E		31 908 019	
- Phải trả&phải nộp khác(3384)	31F		36 600	
- Phải trả&phải nộp khác(3386)	31C		24 400	
- Phải trả&phải nộp khác(451)	31G			
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		233 170 395	466 737 659
II. Nợ dài hạn	330		714 922 142	748 528 293
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
- Phải trả dài hạn khác (3385)	33A			
- Phải trả dài hạn khác (344)	33B			
- Phải trả dài hạn khác (338--)	33C			
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	334	V.20		
- Vay dài hạn	33E			
- Nợ dài hạn	33D			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	714 922 142	748 528 293
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	400		37 940 190 133	56 961 171 027
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	37 940 190 133	56 961 171 027
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80 000 000 000	80 000 000 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		- 630 000	- 630 000
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		22 388 700 778	22 388 700 778
8. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			

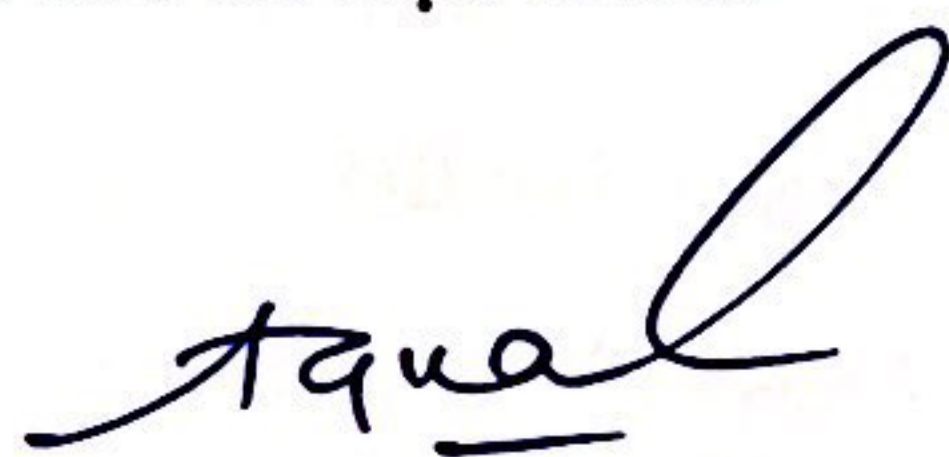
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
9. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		-64 447 880 645	-45 426 899 751
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	41A		-45 426 899 751	-24 329 015 584
- LNST chưa phân phối kỳ này	41B		-19 020 980 894	-21 097 884 167
10. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
- Nguồn kinh phí sự nghiệp	43A			
- Chi sự nghiệp	43B			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		65 544 487 766	75 990 007 233

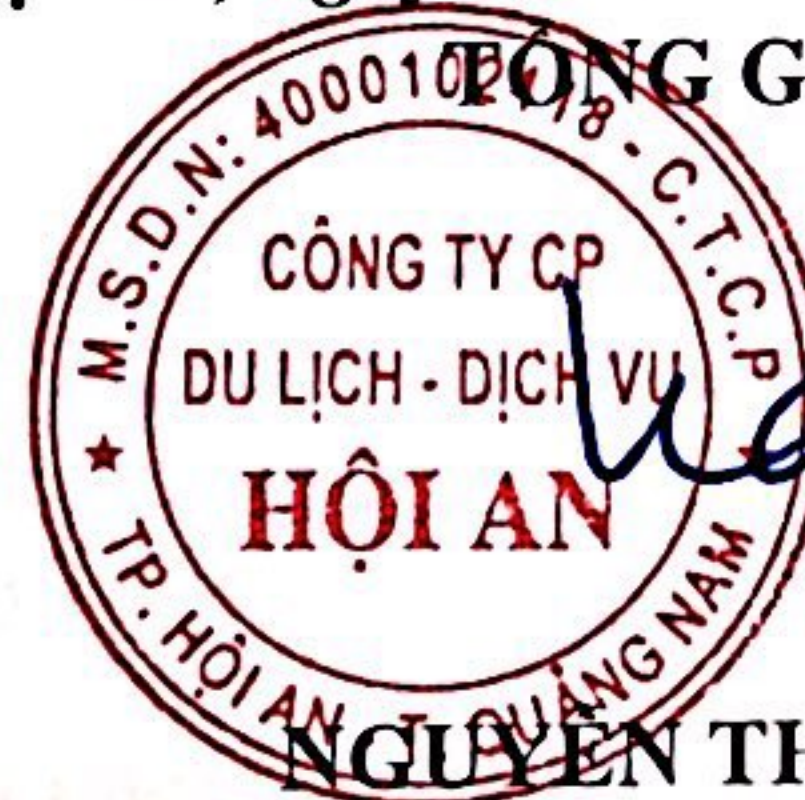
Hội An, ngày 19 tháng 01 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

KÊ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC






NGUYỄN THỊ THU QUANH

NGUYỄN THỊ THU QUANH

NGUYỄN THỊ NGỌC LAN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý IV/2022

DVT: VND

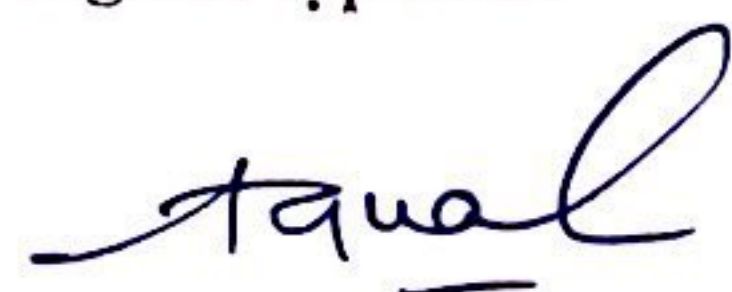
Chỉ tiêu	TM	Quý IV/2022	Quý IV2021	Lũy kế (Năm nay)	Lũy kế (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.25	11 649 134 704	8 151 627 504	40 730 102 084	26 463 143 440
2. Các khoản giảm trừ					
- Chiết khấu thương mại					
- Giảm giá hàng bán					
- Hàng bán bị trả lại					
- Thuế tiêu thụ ĐB phải nộp					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)		11 649 134 704	8 151 627 504	40 730 102 084	26 463 143 440
4. Giá vốn hàng bán	VI.27	12 872 784 577	9 520 312 093	48 030 800 224	38 715 164 586
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)		-1 223 649 873	-1 368 684 589	-7 300 698 140	-12 252 021 146
6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.26	4 756 230	104 765 399	74 937 612	549 099 559
7. Chi phí tài chính	VI.28	92 979 836	1 103 688	164 064 012	11 805 235
- Trong đó: Lãi vay phải trả		89 505 554		158 944 234	10 044 008
8. Chi phí bán hàng		960 828 370	174 028 789	2 339 026 625	640 823 152
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		2 264 698 791	2 597 650 214	9 510 459 154	9 217 885 569
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD {30=20+(21-22)-(24+25)}		-4 537 400 640	-4 036 701 881	-19 239 310 319	-21 573 435 543
11. Thu nhập khác		284 069 810	782 334 354	292 284 174	930 711 217
12. Chi phí khác		85 284 499	275 492 149	107 560 900	340 278 546
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)		198 785 311	506 842 205	184 723 274	590 432 671
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		-4 338 615 329	-3 529 859 676	-19 054 587 045	-20 983 002 872
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.30				
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	VI.30	- 166 864 860	- 54 919 034	- 33 606 151	114 881 295
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)		-4 171 750 469	-3 474 940 642	-19 020 980 894	-21 097 884 167
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu					

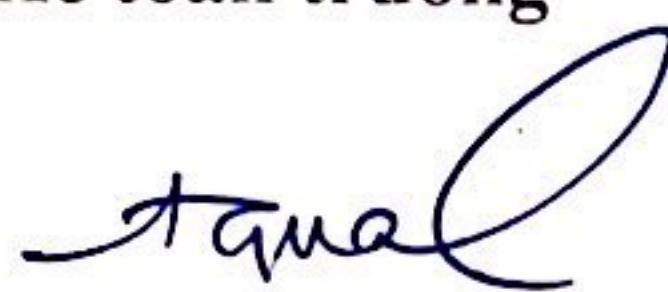
Hội An, ngày 19 tháng 01 năm 2023

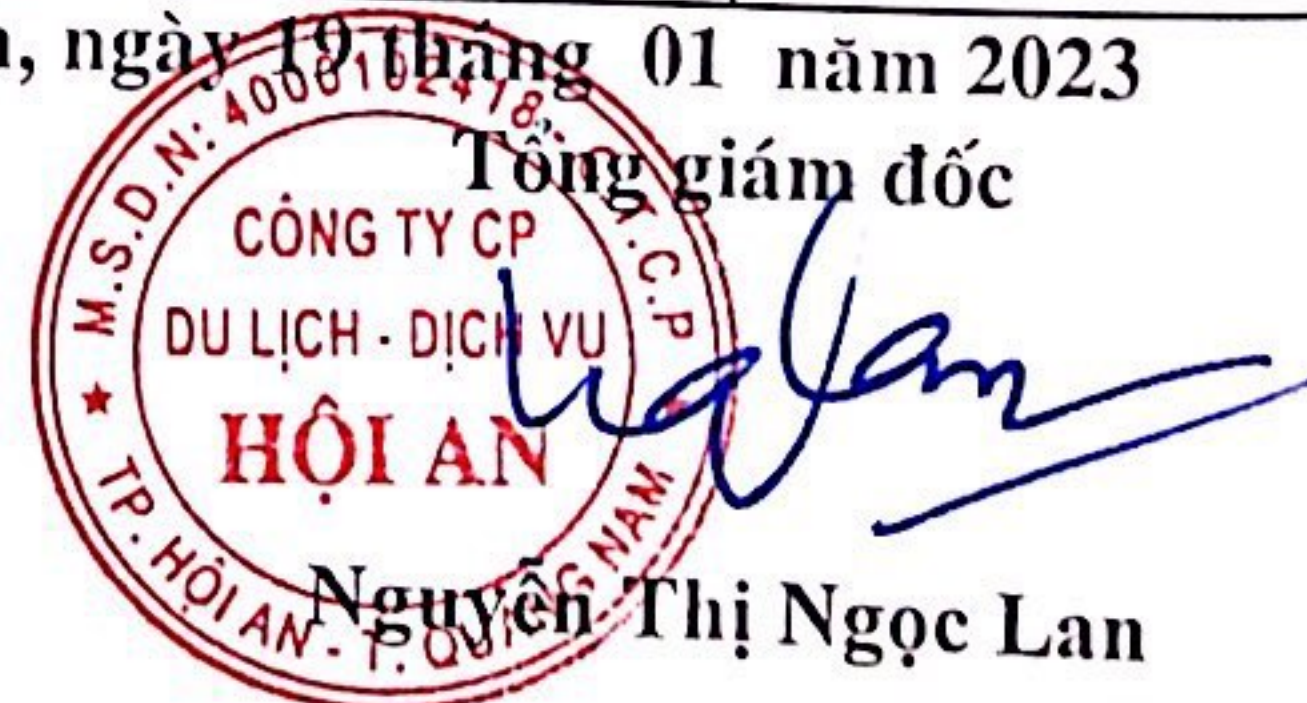
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc







Nguyễn Thị Thu Quanh

Nguyễn Thị Thu Quanh

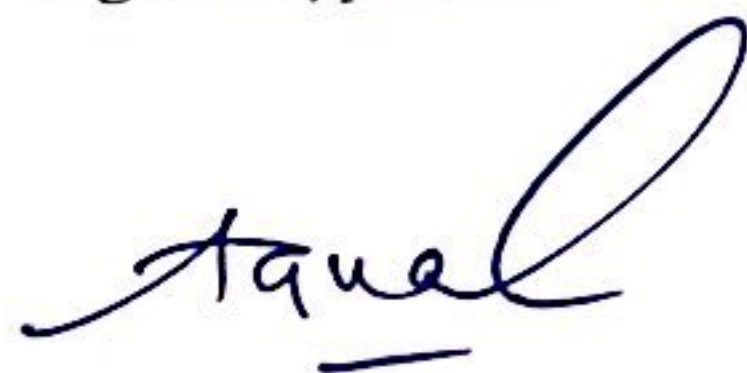
Nguyễn Thị Ngọc Lan

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế đến 31/12/2022	Lũy kế đến 31/12/2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		-19 054 587 045	-20 983 002 872
2. Điều chỉnh cho các khoản			4 008 070 921	5 090 482 632
- Khấu hao tài sản cố định	02		4 152 627 399	5 537 606 522
- Các khoản dự phòng	03		52 333 850	565 760 658
+ Các khoản dự phòng hoàn nhập	0301			
+ Các khoản dự phòng đã lập được ghi nhận	0302		52 333 850	565 760 658
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		- 112 695	- 967 877
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		- 355 721 867	-1 021 960 679
- Chi phí lãi vay	06		158 944 234	10 044 008
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		-15 046 516 124	-15 892 520 240
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		229 328 611	1 312 739 040
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		270 123 897	271 531 344
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		3 578 617 604	7 045 389 369
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		-2 044 948 527	- 627 449 337
- Tiền lãi vay đã trả	13		- 158 944 234	- 10 044 008
+ Tiền lãi vay đã trả (6354)	1301		- 158 944 234	- 10 044 008
+ Tiền lãi vay đã trả khác	1302			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
+ Thu do nhận ký cược ký quỹ	1501			
+ Thu hồi các khoản ký cược	1502			
+ Thu từ nguồn kinh phí sự nghiệp	1503			
+ Tiền được các tổ chức cá nhân bên ngoài thưởng, tặng quỹ	1504			
+ Tiền được ghi tăng quỹ do cấp trên hoặc cấp dưới nộp	1505			
+ Thu khác	1598			
+ Khác	1599			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		- 276 851 751	- 177 548 000
+ Tiền đưa đi ký cược ký quỹ	1601			
+ Tiền trả lại các khoản đã nhận ký cược	1602			
+ Tiền chi trực tiếp từ quỹ khen thưởng, phúc lợi	1603		- 233 567 264	- 177 548 000
+ Tiền chi trực tiếp từ các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1604			
+ Tiền chi trực tiếp bằng nguồn vốn KP sự nghiệp, dự án	1605			
+ Chi khác	1698			
+ Khác	1699		- 43 284 487	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		-13 449 190 524	-8 077 901 832
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		- 116 669 078	-2 184 561 284
+ Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	2101		- 116 669 078	-2 184 561 284
+ Phải thu người bán	2102			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22			712 201 819
+ Số tiền thu	2201			712 201 819
+ Số tiền chi	2202			

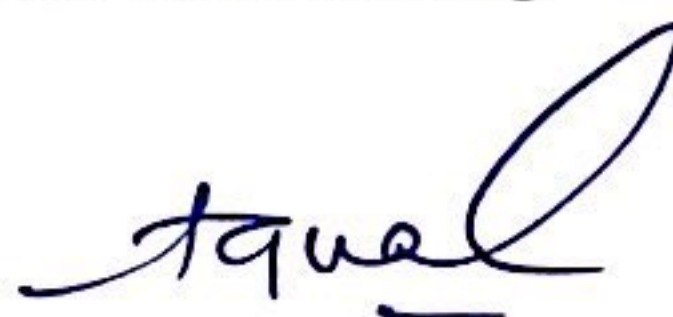
Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế đến 31/12/2022	Lũy kế đến 31/12/2021
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-2 800 000 000	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			9 000 000 000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
+ Thu hồi đầu tư từ phải thu khách hàng (131)	2601			
+ Khác	2602			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			648 809 264
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-2 916 669 078	8 176 449 799
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		16 021 527 183	1 293 461 000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-7 957 509 945	-1 293 461 000
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		8 064 017 238	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		-8 301 842 364	98 547 967
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		11 100 104 293	11 000 588 449
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		112 695	967 877
+ ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ - tăng	6101		112 695	967 877
+ ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ - giảm	6102			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	31	2 798 374 624	11 100 104 293

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Quanh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thu Quanh

Hội An, ngày 19 tháng 01 năm 2023



Trưởng phòng giám đốc



Nguyễn Thị Ngọc Lan

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV/2022

Mã chứng khoán: HOT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

I. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Du lịch – Dịch vụ Hội An theo Quyết định số 51/QĐ-TU ngày 16 tháng 02 năm 2006 của Tỉnh ủy Quảng Nam. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 33030702234 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 10 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam cấp (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh này đã 9 lần điều chỉnh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 18/05/2021 với mã số mới là 4000102418), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty niêm yết cổ phần phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là HOT. Ngày chính thức giao dịch là ngày 21/07/2011.

Công ty có 3 chi nhánh, 2 Văn phòng đại diện và 1 Công ty con :

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An – Khách sạn Hội An
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An – Khu Du lịch Biển Hội An
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An – Khu DLND Tam Thanh
- Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An tại Thành phố Hồ Chí Minh
- Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An tại Hà Nội
- Công ty con là Công ty TNHH MTV Lữ hành Hội An

Ngành nghề kinh doanh chính

- Khách sạn;
- Hoạt động của các cơ sở thể thao. Chi tiết: Dịch vụ vui chơi, giải trí, thể thao dưới nước, dịch vụ lặn biển;
- Điều hành tua du lịch. Chi tiết: Dịch vụ lữ hành nội địa, quốc tế;
- Vận tải hành khách ven biển và viễn dương. Chi tiết: Vận tải ven biển bằng ca nô;
- Vận tải hành khách bằng đường thủy nội địa bằng phương tiện cơ giới;
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Đại lý bán vé máy bay, đại lý đổi ngoại tệ;
- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao);
- Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú;
- Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao. Chi tiết: Dịch vụ thể dục thẩm mỹ, thể dục thể hình;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
- Nhà hàng, quán ăn, ăn uống;
- Hoạt động vui chơi giải trí. Chi tiết: Kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng;
- Vận tải hành khách đường bộ khác. Chi tiết: Vận tải khách du lịch, vận tải khách theo hợp đồng;
- Hoạt động viễn thông khác. Chi tiết: Dịch vụ internet;

- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Mua bán hàng thủ công mỹ nghệ.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ tài chính ban hành. Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập và trình bày theo quy định của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của công ty này. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Báo cáo tài chính của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các công ty trong cùng công ty.

Các số dư, giao dịch nội bộ và các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa các công ty trong cùng Công ty với nhau bị loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;

- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo..

4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật

5. Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc nguyên vật liệu, hàng hóa được xác định bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là công cụ, dụng cụ và chi phí sửa chữa tài sản cố định. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 5 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm.

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 50
Máy móc và thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,....

Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian giao đất 50 năm, quyền sử dụng đất không thời hạn không được tính khấu hao.

Chương trình phần mềm máy tính

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 3 - 5 năm.

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

11. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

12. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”.

13. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

14. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá

Doanh thu bán hàng hóa, được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn

15. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

17. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép

lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

19. Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng: Áp dụng thuế suất 10% đối với các dịch vụ lưu trú, nhà hàng, dịch vụ lữ hành du lịch và các dịch vụ khác.
- Thuế tiêu thụ đặc biệt: Áp dụng thuế suất 30% đối với dịch vụ massage.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

21. Báo cáo theo bộ phận

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV/2022

Mã chứng khoán: HOT

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	259.451.096	119.502.435
Tiền gửi ngân hàng	1.921.861.027	4.280.381.858
Tiền đang chuyển	17.062.501	220.000
Các khoản tương đương tiền	600.000.000	6.700.000.000
Cộng	<u>2.798.374.624</u>	<u>11.100.104.293</u>

2. Đầu tư ngắn hạn

Là khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 01 năm.

3. Phải thu khách hàng

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu khách hàng của Văn phòng Công ty	-	-
Phải thu khách hàng của Khách sạn Hội An	702.917.815	468.060.216
Phải thu khách hàng của Cty TNHH MTV LHHA	779.688.862	714.346.000
Phải thu khách hàng của Khu Du Lịch Biển	361.676.302	279.520.700
Phải thu khách hàng của DLND Tam Thanh	42.013.250	54.337.000
Cộng	<u>1.886.296.229</u>	<u>1.516.263.916</u>

4. Trả trước cho người bán

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nhà cung cấp tại Văn phòng Công ty	350.923.350	78.240.000
Nhà cung cấp tại Khách sạn Hội An	-	-
Nhà cung cấp tại Cty TNHH MTV LHHA	31.782.960	62.075.770
Nhà cung cấp tại Khu Du Lịch Biển	373.333	-
Nhà cung cấp tại DLND Tam Thanh	-	-
Cộng	<u>383.079.643</u>	<u>140.315.770</u>

5. Các khoản phải thu khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phòng vé máy bay	11.603.352	190.494.253
Phải thu tiền BHXH	-	-
Phải thu đặt cọc , ký quỹ	350.000.000	650.000.000
Các khoản phải thu khác	35.863.352	334.578.575
Tạm ứng	-	-
Phải thu lãi tiền gửi(lãi dự thu)	-	64.518.673
Cộng	<u>397.466.704</u>	<u>1.239.591.501</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV/2022

Mã chứng khoán: HOT

6. Hàng tồn kho

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nguyên liệu, vật liệu	282.939.204	245.784.876
Công cụ, dụng cụ	579.661.011	912.189.356
Hàng hóa	394.852.095	369.601.975
Cộng	1.257.452.310	1.527.576.207

7. Chi phí trả trước ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí trả trước ngắn hạn	432.793.096	130.463.520

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	<u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u>	<u>Máy móc và thiết bị</u>	<u>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</u>	<u>Thiết bị, dụng cụ quản lý</u>	<u>Vườn cây lâu năm</u>	<u>Cộng</u>
Nguyên giá						
Số đầu năm	147.535.892.016	34.585.912.963	16.474.899.810	6.869.360.467	451.095.000	205.917.160.256
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Tăng do mua sắm mới	-	-	-	-	-	-
Tăng do đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	102.010.500	2.701.527.782	1.963.632.429	374.942.954	-	5.142.113.665
Giảm do thanh lý, nhượng bán	102.010.500	2.701.527.782	1.963.632.429	374.942.954	-	5.142.113.665
Số cuối kỳ	147.433.881.516	31.884.385.181	14.511.267.381	6.494.417.513	451.095.000	200.775.046.591
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	106.112.438.453	32.740.407.747	14.863.277.522	6.213.757.677	451.095.000	160.380.976.399
Tăng do trích khấu hao	2.765.230.968	640.742.671	440.530.556	266.799.204	-	4.113.303.399
Giảm do thanh lý, nhượng bán	102.010.500	2.701.527.782	1.963.632.429	374.942.954	-	5.142.113.665
Số cuối kỳ	108.775.658.921	30.679.622.636	13.340.175.649	6.105.613.927	451.095.000	159.352.166.133
Giá trị còn lại						
Số đầu kỳ	41.423.453.563	1.845.505.216	1.611.622.288	655.602.790	-	45.536.183.857
Số cuối kỳ	38.658.222.595	1.204.762.545	1.171.091.732	388.803.586	-	41.422.880.458

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	<u>Phần mềm máy vi tính</u>	<u>Quyền sử dụng đất</u>	<u>Cộng</u>
Nguyên giá			
Số đầu năm	3.527.974.634	7.363.944.364	10.891.918.998
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV/2022

Mã chứng khoán: HOT

	Phần mềm máy vi tính	Quyền sử dụng đất	Cộng
Số cuối kỳ	3.527.974.634	7.363.944.364	10.891.918.998
Giá trị hao mòn			
Số đầu kỳ	3.410.002.634	601.890.655	4.011.893.289
Tăng do trích khấu hao	39.324.000	-	39.324.000
Giảm do thanh lý	-	-	-
Số cuối kỳ	3.449.326.634	601.890.655	4.054.217.289
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	117.972.000	6.762.053.709	6.880.025.709
Số cuối kỳ	78.648.000	6.762.053.709	6.840.701.709

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Là chi phí xây dựng cơ bản dở dang của các công trình:

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển trong kỳ	Kết chuyển phân bổ	Số cuối kỳ
- HM tại Khu DL Biển	-	58.135.185		-	58.135.185
- Dự án khác	13.136.364	87.156.259	100.292.623	-	-
-Dự án Khu Thanh Tây	-			-	-
-HM tại KS Hội An	5.045.151.054	58.533.893	58.533.893	-	5.045.151.054
-HM tại Cty LHHA	-	-	-	-	-
Cộng	5.058.287.418	203.825.337	158.826.516	-	5.103.286.239

11. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí trả trước dài hạn	5.452.628.157	3.710.009.207

12. Phải trả người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nhà cung cấp cho Văn Phòng Công ty	1.578.822.370	1.288.173.221
Nhà cung cấp cho Khách sạn Hội An	1.569.111.404	903.133.691
Nhà cung cấp cho Khu du lịch Biển Hội An	746.368.290	919.664.082
Nhà cung cấp cho Cty TNHH MTV LHHA	116.798.936	68.755.000
Nhà cung cấp cho DLND Tam Thanh	234.401.363	42.060.651
Cộng	4.245.502.363	3.221.786.645

13. Người mua trả tiền trước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Khách hàng của Khách sạn Hội An	308.018.688	141.761.911
Khách hàng của Khu du lịch Biển Hội An	427.530.013	650.576.015
Khách hàng của Cty TNHH MTV LHHA	27.761.499	38.400.000
Khách hàng của DLND Tam Thanh	17.900.000	6.498.289

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV/2022

Mã chứng khoán: HOT

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Khách hàng của Văn phòng Công ty	-	-
Cộng	781.210.200	837.236.215

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong kỳ</u>	<u>Số đã thực nộp trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	151.220.834	1.688.515.238	503.005.520	1.336.730.552
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	4.641.380	179.569.603	182.090.100	2.120.883
Tiền thuê đất	5.264.785.817	7.904.894.377	6.782.078.619	6.387.601.575
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	5.574.180.000	-	-	5.574.180.000
Thuế nhà thầu	61.766	72.097.292	62.583.249	9.575.809
Thuế môn bài	-	9.000.000	9.000.000	-
Cộng	10.994.889.797	9.854.076.510	7.538.757.488	13.310.208.819

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất theo Nghị định 15/2022/NĐ-CP ngày 28/01/2022 của Chính phủ.

Thuế tiêu thụ đặc biệt

Công ty phải nộp thuế tiêu thụ đặc biệt cho hoạt động kinh doanh dịch vụ Spa với thuế suất 30%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty bao gồm:

	<u>Số phát sinh</u>
Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động kinh doanh	
Cộng	

Tiền thuê đất, thuế nhà đất

Công ty phải nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

15. Chi phí phải trả

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí phải trả	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV/2022

Mã chứng khoán: HOT

16. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Kinh phí công đoàn	-	-
Bảo hiểm xã hội	31.969.019	26.136.204
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	-
Thù lao Hội đồng Quản trị	142.500.000	142.500.000
Phải trả phải nộp khác	824.008.712	664.378.478
Cộng	998.477.731	833.014.682

17. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Quỹ khen thưởng	8.363.172	114.582.172
Quỹ phúc lợi	224.807.223	352.155.487
Cộng	233.170.395	466.737.659

18. Vốn chủ sở hữu*Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

	<u>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</u>	<u>Cổ phiếu quỹ</u>	<u>Quỹ đầu tư phát triển</u>	<u>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</u>	<u>Cộng</u>
Số dư tại 01/01/2021	80.000.000.000	(630.000)	22.388.700.778	(24.329.015.584)	78.059.055.194
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	21.097.884.167	21.097.884.167
Số dư tại 31/12/2021	80.000.000.000	(630.000)	22.388.700.778	(45.426.899.751)	56.961.171.027
Số dư tại 01/01/2022	80.000.000.000	(630.000)	22.388.700.778	(45.426.899.751)	56.961.171.027
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	19.020.980.894	19.020.980.894
Số dư tại 31/12/2022	80.000.000.000	(630.000)	22.388.700.778	(64.447.880.645)	37.940.190.133

Cổ phiếu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.000.000	8.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	8.000.000	8.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	8.000.000	8.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	63	63
- Cổ phiếu phổ thông	63	63
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.999.937	7.999.937
- Cổ phiếu phổ thông	7.999.937	7.999.937
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.		

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV/2022

Mã chứng khoán: HOT

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP**1. Doanh thu**

	<u>Quý IV/2022</u>	<u>Quý IV/2021</u>
Tổng doanh thu	11.649.134.704	8.151.627.504
<i>Doanh thu Khách sạn Hội An</i>	<i>5.765.093.446</i>	<i>4.483.127.432</i>
<i>Doanh thu Khu Du Lịch Biển</i>	<i>3.392.556.066</i>	<i>3.331.472.683</i>
<i>Doanh thu DLND Tam Thanh</i>	<i>192.188.381</i>	<i>153.600.796</i>
<i>Doanh thu Văn phòng Công ty</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Doanh thu Cty TNHH MTV LHHA</i>	<i>2.299.296.811</i>	<i>183.426.593</i>
Cộng	11.649.134.704	8.151.627.504

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Quý IV/2022</u>	<u>Quý IV/2021</u>
Giá vốn Khách sạn Hội An	6.621.923.371	4.399.755.541
Giá vốn Khu Du Lịch Biển	3.507.029.456	3.837.356.135
Giá vốn DLND Tam Thanh	1.066.141.873	916.806.417
Giá vốn Cty TNHH MTV LHHA	1.677.689.877	366.394.000
Cộng	12.872.784.577	9.520.312.093

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Quý IV/2022</u>	<u>Quý IV/2021</u>
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	-	72.813.698
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	558.646	7.734.737
Lãi chênh lệch tỷ giá bán ngoại tệ	4.197.584	981.347
Lãi dự thu	-	23.235.617
Cộng	4.756.230	104.765.399

4. Chi phí tài chính

	<u>Quý IV/2022</u>	<u>Quý IV/2021</u>
Chi phí lãi vay	89.505.554	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá bán ngoại tệ	3.474.282	1.103.688
Cộng	92.979.836	1.103.688

5. Chi phí bán hàng

	<u>Quý IV/2022</u>	<u>Quý IV/2021</u>
Chi phí cho nhân viên	323.308.982	108.906.952
Chi phí khấu hao TSCĐ ,CCDC	9.595.623	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	237.484.847	38.062.144
Chi phí hoa hồng	372.438.918	2.030.080
Chi phí bằng tiền khác	18.000.000	25.029.613
Cộng	960.828.370	174.028.789

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV/2022

Mã chứng khoán: HQT

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Quý IV/2022</u>	<u>Quý IV/2021</u>
Chi phí nhân viên quản lý	1.429.387.893	1.432.392.362
Chi phí đồ dùng văn phòng	75.991.782	87.164.843
Chi phí khấu hao TSCĐ	65.304.221	87.859.236
Chi phí trợ cấp mất việc	191.645.000	9.400.000
Thuế, phí và lệ phí	92.623.054	33.739.404
Chi phí dịch vụ mua ngoài	228.105.440	786.518.968
Chi phí bằng tiền khác	181.641.401	160.575.401
Cộng	<u>2.264.698.791</u>	<u>2.597.650.214</u>

7. Thu nhập khác

	<u>Quý IV/2022</u>	<u>Quý IV/2021</u>
Thu tiền nhượng bán, thanh lý CCDC	278.981.818	741.818.183
Xử lý công nợ	5.087.992	1.872.993
Thu nhập khác		38.643.178
Cộng	<u>284.069.810</u>	<u>782.334.354</u>

8. Chi phí khác

	<u>Quý IV/2022</u>	<u>Quý IV/2021</u>
Giá trị còn lại tài sản cố định, nhượng bán, thanh lý	-	234.988.256
Xử lý công nợ nhỏ lẻ	-	-
Chi phí khác	85.284.499	40.503.893
Cộng	<u>85.284.499</u>	<u>275.492.149</u>

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<u>Quý IV/2022</u>	<u>Quý IV/2021</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(4.171.750.469)	(3.474.940.642)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi		
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	7.999.937	7.999.937
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>-</u>	<u>-</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV/2022

Mã chứng khoán: HOT

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	<u>Quý này</u>	<u>Quý trước</u>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	8.000.000	8.000.000
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại	<u>63</u>	<u>63</u>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	<u>7.999.937</u>	<u>7.999.937</u>

VII.NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1.Giao dịch với các bên liên quan***Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan*

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

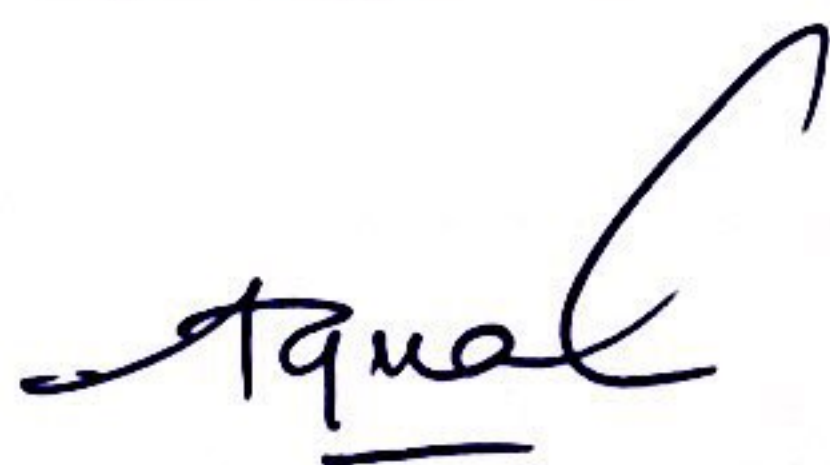
Lũy kế từ đầu năm đến cuối 31/12/2022

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Tiền lương, thưởng của Ban Tổng giám đốc	1.528.154.000	1.728.000.000
Tiền thù lao, thưởng của Hội đồng quản trị	570.000.000	570.000.000
Cộng	2.098.154.000	2.298.000.000

2. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận chủ yếu là báo cáo theo hoạt động sản xuất kinh doanh của từng bộ phận và được trình bày theo chuẩn mực 28. (theo bảng phụ lục đính kèm)

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Quanh

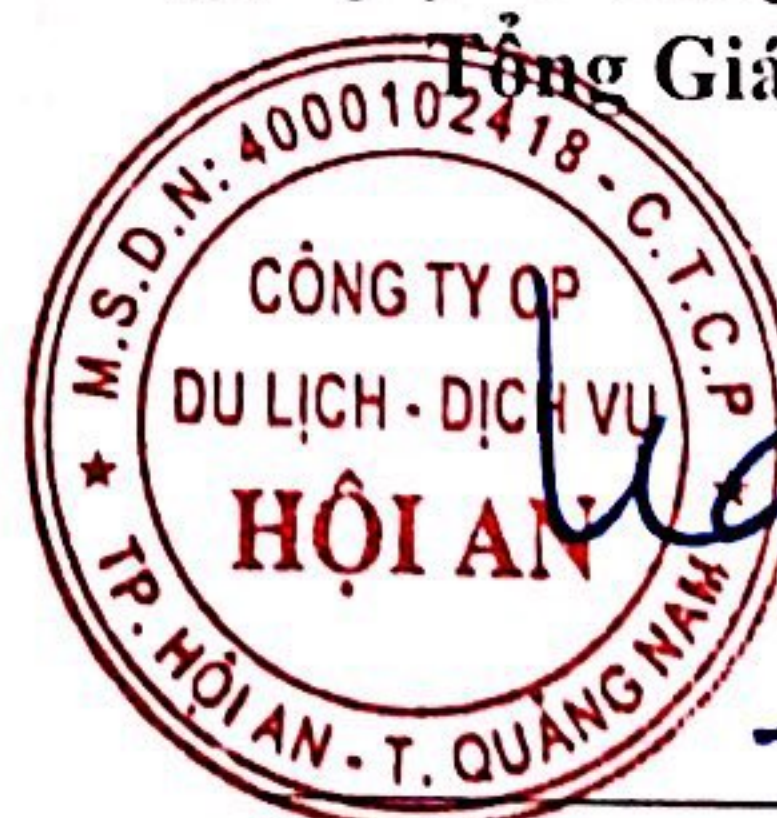
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thu Quanh

Lập, ngày 19 tháng 01 năm 2023

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Ngọc Lan

LÃI LỖ BỘ PHẬN HỢP NHẤT

Quý IV năm 2022

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng cộng	Văn phòng công ty	Khách sạn Hội An	Khu du lịch Biển	Khu DLND Tam Thanh	Cty TNHH MTV LHHA
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp DV	01	11 649 134 704		5 765 093 446	3 392 556 066	192 188 381	2 299 296 811
2. Các khoản giảm trừ	02						
- Chiết khấu thương mại	04						
- Giảm giá hàng bán	05						
- Hàng bán bị trả lại	06						
- Thuế tiêu thụ ĐB, thuế xuất khẩu phải nộp	07						
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	11 649 134 704		5 765 093 446	3 392 556 066	192 188 381	2 299 296 811
4. Giá vốn hàng bán	11	12 872 784 577		6 621 923 371	3 507 029 456	1 066 141 873	1 677 689 877
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	-1 223 649 873		- 856 829 925	- 114 473 390	- 873 953 492	621 606 934
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4 756 230	435 319	4 952 611	869 123	13 915	- 1 514 738
7. Chi phí tài chính	22	92 979 836	89 505 554	1 470 755	2 003 527		
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23	89 505 554	89 505 554				
8. Chi phí bán hàng	24	960 828 370	371 471 983	110 882 994	362 087 708	12 297 583	104 088 102
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	2 264 698 791	1 062 309 825	395 983 955	367 142 298	128 668 603	310 594 110
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30	-4 537 400 640	-1 522 852 043	-1 360 215 018	- 844 837 800	-1 014 905 763	205 409 984
11. Thu nhập khác	31	284 069 810	278 982 967	4 616 997	450 003	19 843	
12. Chi phí khác	32	85 284 499	22 294 546	19 963 026	36 131 848	4 030 679	2 864 400
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	198 785 311	256 688 421	- 15 346 029	- 35 681 845	- 4 010 836	- 2 864 400
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	-4 338 615 329	-1 266 163 622	-1 375 561 047	- 880 519 645	-1 018 916 599	202 545 584
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51						
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	- 166 864 860	- 166 864 860				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	-4 171 750 469	-1 099 298 762	-1 375 561 047	- 880 519 645	-1 018 916 599	202 545 584

Cùng kỳ năm trước

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng cộng	Văn phòng công ty	Khách sạn Hội An	Khu du lịch Biển	Khu DLND Tam Thanh	Cty TNHH MTV LHHA
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp DV	01	8 151 627 504		4 483 127 432	3 331 472 683	153 600 796	183 426 593
2. Các khoản giảm trừ	02						
- Chiết khấu thương mại	04						
- Giảm giá hàng bán	05						
- Hàng bán bị trả lại	06						
- Thuế tiêu thụ ĐB, thuế xuất khẩu phải nộp	07						
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	8 151 627 504		4 483 127 432	3 331 472 683	153 600 796	183 426 593
4. Giá vốn hàng bán	11	9 520 312 093		4 399 755 541	3 837 356 135	916 806 417	366 394 000
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	-1 368 684 589		83 371 891	- 505 883 452	- 763 205 621	- 182 967 407
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	104 765 399	67 803 478	94 906	1 548 775	27 753	35 290 487
7. Chi phí tài chính	22	1 103 688	1 418		1 102 270		
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23						
8. Chi phí bán hàng	24	174 028 789		50 927 786	86 505 788	19 567 432	17 027 783
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	2 597 650 214	1 782 778 943	201 495 898	250 020 017	120 921 683	242 433 673
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30	-4 036 701 881	-1 714 976 883	- 168 956 887	- 841 962 752	- 903 666 983	- 407 138 376
11. Thu nhập khác	31	782 334 354	1 234	590 000	1 281 362	397	780 461 361
12. Chi phí khác	32	275 492 149		7 265 775	2 234 337	633 543	265 358 494
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	506 842 205	1 234	- 6 675 775	- 952 975	- 633 146	515 102 867
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	-3 529 859 676	-1 714 975 649	- 175 632 662	- 842 915 727	- 904 300 129	107 964 491
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51						
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	- 54 919 034	- 54 919 034				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	-3 474 940 642	-1 660 056 615	- 175 632 662	- 842 915 727	- 904 300 129	107 964 491